

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC SƯ PHẠM TIẾNG ANH

Mã số: 71 40 231

(Ban hành kèm theo Quyết định số 345/QĐ-ĐHHV ngày 07/4/2022
của Hiệu trưởng Trường Đại học Hùng Vương)

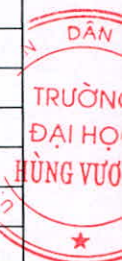
1. Cấu trúc chương trình đào tạo

STT	Học phần	Số TC
I	KIẾN THỨC GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG	32
I.1	Bắt buộc	30
-	Lý luận chính trị	11
-	Ngoại ngữ đại cương	10
-	Tin học đại cương	2
-	Pháp luật đại cương	2
-	Kỹ năng mềm	2
-	Kiến thức Toán, KHTN, KHXH	3
-	Giáo dục thể chất	(90 giờ)
-	Giáo dục quốc phòng và an ninh	(165 giờ)
I.2	Tự chọn (theo lĩnh vực hoặc nhóm ngành)	2
II	KIẾN THỨC CƠ SỞ NGÀNH	18
II.1	Bắt buộc	16
II.2	Tự chọn	2
III	KIẾN THỨC NGÀNH	49
III.1	Bắt buộc	47
III.2	Tự chọn	2
IV	KIẾN THỨC ĐÀO TẠO NĂNG LỰC SƯ PHẠM	23
IV.1	Bắt buộc	21
IV.2	Tự chọn	2
V	THỰC TẬP, ĐỀ ÁN TỐT NGHIỆP	10
-	Thực tập sư phạm 1	2
-	Thực tập sư phạm 2	3
-	Đề án tốt nghiệp hoặc học phần chuyên môn thay thế đề án tốt nghiệp	5
TỔNG:		132

2. Nội dung chương trình đào tạo

TT	Mã số	Tên học phần	Số tín chỉ	Loại giờ tín chỉ			Học phần học trước
				LT	TH/TN/TL	Tự học	
I		KIẾN THỨC GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG	32				
I.1		Bắt buộc	30				
1	DPT319	Triết học Mác - Lênin	3	30	30	90	
2	DPT220	Kinh tế chính trị Mác – Lênin	2	20	20	60	DPT319
3	DPT215	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	20	20	60	DPT220
4	DPT207	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	20	20	60	DPT215
5	DPT221	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	20	20	60	DPT207
		Ngoại ngữ đại cương (Chọn 1 ngoại ngữ)					
6	LCC350	Tiếng Trung 1	3	30	30	90	
7	LCC251	Tiếng Trung 2	2	20	20	60	

TT	Mã số	Tên học phần	Số tín chỉ	Loại giờ tín chỉ			Học phần học trước
				LT	TH/TN/ TL	Tự học	
8	LCC252	Tiếng Trung 3	2	20	20	60	
9	LCC353	Tiếng Trung 4	3	30	30	90	
6	JAP401	Tiếng Nhật 1	4	45	30	125	
7	JAP402	Tiếng Nhật 2	4	45	30	125	
8	JAP203	Tiếng Nhật 3	2	20	20	60	
10	PHE101	Giáo dục thể chất 1	(1)				
11	PHE102	Giáo dục thể chất 2	(1)				
12	PHE103	Giáo dục thể chất 3	(1)				
13	NDE801	Giáo dục quốc phòng và an ninh	(165T)				
14	CPS201	Tin học đại cương	2	10	40	50	
15	DPT213	Pháp luật đại cương	2	20	20	60	
16	PSY234	Kỹ năng mềm	2	15	30	55	
17	LCE306	Văn hóa các nước nói tiếng Anh	3	30	30	90	
I.2		Tự chọn (Chọn 1 học phần)	2				
18	PHI249	Phân tích văn bản tiếng Việt	2*	20	20	60	
	HIS219	Lịch sử ngoại giao Việt Nam	2*	20	20	60	
	ECO252	Kinh tế học đại cương	2*	20	20	60	
	TAC204	Nghiệp vụ văn phòng	2*	20	20	60	
	TAC202	Cơ sở văn hoá Việt Nam	2*	20	20	60	
II		KIẾN THỨC CƠ SỞ NGÀNH	18				
II.1		Bắt buộc	16				
19	ETM203	Kỹ năng phát âm tiếng Anh	2	20	20	60	
20	LCE214	Ngữ pháp	2	20	20	60	
21	ETM304	Nghe 1	3	30	30	90	
22	ETM305	Nói 1	3	30	30	90	
23	ETM306	Đọc 1	3	30	30	90	
24	ETM307	Viết 1	3	30	30	90	
II.2		Tự chọn (Chọn 1 học phần)	2				
25	LCE220	Ngôn ngữ báo chí	2*	20	20	60	
	LCE209	Phân tích diễn ngôn	2*	20	20	60	
	LCE207	Giao tiếp giao văn hoá	2*	20	20	60	
III		KIẾN THỨC NGÀNH	49				
III.1		Bắt buộc	47				
26	ETM330	Nghe 2	3	30	30	90	
27	ETM309	Nói 2	3	30	30	90	
28	ETM331	Đọc 2	3	30	30	90	
29	ETM332	Viết 2	3	30	30	90	
30	ETM234	Nghe 3	2	20	20	60	
31	ETM235	Nói 3	2	20	20	60	
32	ETM236	Đọc 3	2	20	20	60	
33	ETM237	Viết 3	2	20	20	60	
34	ETM238	Nghe 4	2	20	20	60	
35	ETM239	Nói 4	2	20	20	60	
36	ETM240	Đọc 4	2	20	20	60	
37	ETM241	Viết 4	2	20	20	60	



TT	Mã số	Tên học phần	Số tín chỉ	Loại giờ tín chỉ			Học phần học trước
				LT	TH/TN/TL	Tự học	
38	ETM242	Nghe 5	2	20	20	60	
39	ETM243	Nói 5	2	20	20	60	
40	ETM244	Đọc 5	2	20	20	60	
41	ETM245	Viết 5	2	20	20	60	
42	ETM224	Kỹ năng thuyết trình	2	20	20	60	
43	LCE203	Ngữ âm - âm vị học	2	20	20	60	
44	LCE304	Từ vựng - Ngữ nghĩa học	3	30	30	90	
45	LCE201	Phương pháp NCKH chuyên ngành tiếng Anh	2	20	20	60	
46	GET223	Biên dịch 1	2	20	20	60	
III.2		Tự chọn (Chọn 1 học phần)	2				
47	GET232	Tiếng Anh nhà hàng, khách sạn	2*	20	20	60	
	GET231	Tiếng Anh thư tín thương mại	2*	20	20	60	
	GET229	Tiếng Anh du lịch	2*	20	20	60	
	LCE210	Văn học Anh Mỹ	2*	20	20	60	
IV		KIẾN THỨC ĐÀO TẠO NĂNG LỰC SỰ PHẠM	23				
IV.1		Bắt Buộc	21				
48	PSY314	Tâm lý học giáo dục	3	30	30	90	
49	PSY335	Giáo dục học	3	30	30	90	
50	PSY217	Giao tiếp sự phạm	2	15	30	55	
51	PSY205	Quản lý hành chính nhà nước và quản lý ngành giáo dục đào tạo	2	20	20	60	
52	ETM233	Lý luận dạy học tiếng Anh	2	20	20	60	
53	ETM319	Phương pháp giảng dạy bộ môn 1	3	30	30	90	
54	ETM247	Phương pháp giảng dạy bộ môn 2	2	20	20	60	
55	PSY236	Rèn luyện nghiệp vụ sự phạm cơ bản	2	10	40	50	
56	ETM246	Rèn luyện nghiệp vụ sự phạm ngành tiếng Anh	2	5	50	45	
IV.2		Tự chọn (Chọn 1 học phần)	2				
57	ETM221	Công nghệ dạy và học ngoại ngữ	2*	20	20	60	
	ETM223	Phương pháp giảng dạy tiếng Anh cho trẻ em	2*	20	20	60	
	LCE202	Ngôn ngữ học đối chiếu	2*	20	20	60	
V		THỰC TẬP, ĐỀ ÁN TỐT NGHIỆP	10				
58	ETM225	Thực tập sự phạm 1	2		60	40	
59	ETM326	Thực tập sự phạm 2	3		90	60	
60	ETM548	Đề án tốt nghiệp	5		150	100	
		Học phần chuyên môn thay thế đề án tốt nghiệp	5				
61	GET228	Tiếng Anh văn phòng	2	20	20	60	
62	ETM349	Chuyên đề Tiếng Anh Trung học cơ sở	3	30	30	90	
Tổng:			132				